

VỀ NGUYÊN TẮC GIÁN TIẾP L.X.VUGỐTXKI TRONG HỌC THUYẾT CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ TRẺ EM CỦA J.PIAGET ⁽¹⁾

Trần Thành Nam

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Năm 1996, các nhà tâm lý học thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của hai nhà tâm lý học kiệt xuất của thế kỷ XX: L.X.Vugốtxki và J. Piaget. Hai nhà tâm lý học này đã có những đóng góp hết sức tiêu biểu cho nền tâm lý học thế giới. Những công trình của các ông để lại là kim chỉ nam cho công tác học tập, giảng dạy và nghiên cứu tâm lý học một cách thực sự khách quan, khoa học. Một trong những thành tựu của các ông là đã làm rõ được bản chất của quá trình vận động phát triển tâm lý từ thời kỳ tiền sử tới thời kỳ nảy sinh và phát triển các chức năng tâm lý cấp cao chỉ có ở người.

Về vấn đề này, các nhà tâm lý học đã nhận định: “Luận điểm về chức năng dấu hiệu của các kích thích phương tiện, chức năng gián tiếp trong hệ thống quan điểm của Vugốtxki là chìa khoá để hiểu sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý cấp cao, tức là các dạng cấp cao của tâm lý, hành vi người nói chung”⁽¹⁾.

Lý thuyết về sự phát triển trí tuệ của trẻ do J. Piaget xây dựng là một minh chứng hùng hồn về tính đúng đắn cho quan điểm trên của Vugốtxki.

1. Nguyên tắc gián tiếp của L.X. Vugốtxki

Khi nói về sự hình thành phát triển các chức năng tâm lý cấp cao chỉ có ở người, Vugốtxki khẳng định quá trình này thực chất là quá trình các chức năng tâm lý có được cơ chế gián tiếp. Chính là nhờ có cơ chế gián tiếp mà con người về cơ bản khác với con vật, con người không bị động trước tự nhiên mà vươn lên làm chủ tự nhiên, làm chủ bản thân mình. Các chức năng tâm lý cấp cao này chỉ có tính gián tiếp do các kích thích mà bản thân con người tự đưa vào hoạt động của mình tạo nên.

Khi phân tích hoạt động đặc thù của con người (hoạt động lao động sản xuất), ông nhấn mạnh vai trò của công cụ tâm lý (phương tiện hoạt động bên trong, nó

không làm biến đổi khách thể mà điều chỉnh hành vi của con người, làm biến đổi chủ thể). Vugótxki cũng đưa ra phân biệt 2 loại kích thích: một là kích thích khách thể (kích thích làm nhiệm vụ của các khách thể. Ví dụ như bản thân ngôi nhà khi tác động vào trường tri giác của chúng ta sẽ đóng vai trò là kích thích khách thể), còn các công cụ tâm lý (chẳng hạn như từ “nhà”) được gọi là kích thích - phương tiện, giữ vai trò khâu trung gian đứng giữa kích thích khách thể và hành động. Với quan điểm đó, ông đã chỉ ra sai lầm của các nhà tâm lý học trước đó khi nghiên cứu hành vi người, với nguyên tắc trực tiếp của hành vi họ đã bỏ qua toàn bộ đặc thù của hành vi người. Nguyên tắc trực tiếp S – R giờ đây được thay bằng nguyên tắc gián tiếp S – (kích thích - phương tiện/ công cụ tâm lý) – R. Như vậy tức là khi tiến hành một hành động, con người có thể chuyển các khách thể thành những kích thích phương tiện và trên cơ sở các kích thích - phương tiện đó, con người sẽ tổ chức các hành vi để trả lời các kích thích khách thể. Như vậy, phải bằng cơ chế gián tiếp, con người mới theo dõi, tổ chức, giám sát được hành vi của mình và của người khác.

Trở lại với khái niệm kích thích, ta thấy đằng sau các kích thích bao giờ cũng có các khách thể nhất định, bao giờ chúng cũng ám chỉ một cái gì đấy, ví dụ như một nút thắt ám chỉ một con cừu, một nét gạch chỉ một ngày đã trôi qua... Đó chính là các “dấu hiệu”. Những dấu hiệu ấy là sự sáng tạo của loài người (phụ thuộc vào sự phát triển nền văn hoá của loài người), con người tự đưa các dấu hiệu đó vào hành vi của mình. Các dấu hiệu này là thành phần trung gian đứng giữa các kích thích tự nhiên (kích thích khách thể) và hành vi người. Nhờ có dấu hiệu tự tạo mà con người thấy được hành vi của mình và người khác. Cũng có thể nói rằng khi sử dụng công cụ làm phương tiện để theo dõi và điều chỉnh hành vi của con người, dấu hiệu ở đây cũng đóng vai trò là một công cụ tâm lý, một kích thích – phương tiện. Và kết quả là con người có được một nguyên tắc mới; nguyên tắc gián tiếp điều khiển hoạt động của bản thân, nguyên tắc này giúp người ta thoát khỏi sự tác động trực tiếp của dòng kích thích và hành vi của con người không còn là hành vi phản ứng giống con vật mà trở thành hành vi tích cực. Con người đưa ra các kích thích tự tạo xác định nghĩa của hành vi, nhờ có các dấu hiệu tác động từ bên ngoài tạo ra các đường liên hệ thần kinh mới trong não.

Cùng với tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá xã hội, dấu hiệu của con người ngày càng trở nên phong phú và đa dạng, từ các “dấu hiệu tự thân” không có vai trò định hướng hoạt động trong mối quan hệ với người khác, cũng như đối với bản thân, đến các “dấu hiệu có chức năng xã hội” có khả năng điều khiển hành động của người khác, đến “dấu hiệu cho bản thân” - tức là có thể sử dụng các dấu hiệu như là phương tiện để điều khiển hành vi của mình. Từ các dấu hiệu hoàn toàn mang tính vật chất (một nút thắt) đến các ký hiệu đã ít tính vật chất hơn, rồi đến ngôn ngữ (sự phát triển đỉnh cao của dấu hiệu) là dấu hiệu cho nhiều người và hoàn toàn thuần túy tinh thần.

2. Học thuyết của J. Piaget

Soi vào trong học thuyết của J. Piaget về sự phát triển trí tuệ của trẻ trong những ngày đầu của cuộc sống, ta luôn thấy sự thể hiện tư tưởng trên của Vygotski. Ông cũng cho rằng trí tuệ của con người không tự nhiên mà có. Nó là sản phẩm do con người tự tạo, trong quá trình tác động qua lại giữa con người với môi trường xã hội.

Ngay trong thời kỳ giác - động (0 – 18 tháng) đứa trẻ chưa có biểu tượng, chưa có ngôn ngữ, tuy nhiên trẻ vẫn có thể giải quyết được một số tình huống đơn giản nhất thông qua cơ chế đồng hoá (tức là đưa các yếu tố mới vào trong những cấu trúc có sẵn để tạo nên các cấu trúc mới ngày càng phong phú, phức tạp hơn). Như vậy, ngay từ trình độ trí tuệ phát triển thấp nhất ở trẻ cũng đã khẳng định sự phát triển trí tuệ là tự tạo chứ không phải là bẩm sinh và công thức $S - R$ là sai mà phải là $S - ($ (hoạt động của cơ thể và tri giác) $- R$ (nhất thiết phải có một mối quan hệ giữa môi trường và hành vi của con người).

Tuy nhiên, trong thời kỳ tiền sử này, trẻ hiểu thế giới theo ý nghĩa của sự tác động thân thể lên thế giới. Ở trẻ, vũ trụ xung quanh nó là các sự vật thấp thoáng, thoát ẩn, thoát hiện, có trước mắt trẻ là tồn tại, không có trước mắt trẻ là không tồn tại. Chúng cũng chưa phân tách được sự tồn tại khách quan của chúng với thế giới sự vật hiện tượng xung quanh, nên về cơ bản chúng chưa có được chức năng gián tiếp, chưa sử dụng được các dấu hiệu, kích thích phương tiện để điều chỉnh hành vi của mình.

Kết thúc thời kỳ giác - động, trẻ bước vào thời kỳ tiền thao tác (2 - 7 tuổi), những gì trẻ đã kết thúc ở hoạt động đối với thế giới nay được phát triển lại trong biểu tượng của tâm trí. Trong thời kỳ này, chức năng ký hiệu bắt đầu xuất hiện cùng với sự bắt chước, như là sự báo trước biểu tượng về mặt giác động, vừa là điều kiện chuyển từ trình độ giác động sang trình độ những hành vi biểu tượng đích thực. Chức năng ký hiệu là khả năng dùng một vật hay một sự kiện thay cho một cái khác, tức là có thể biểu tượng một cái gì đó - “cái được biểu đạt” bằng một “cái biểu đạt” khác biệt, chỉ được dùng cho biểu tượng ấy, như ngôn ngữ, hình ảnh tinh thần, cử chỉ tượng trưng... Ví dụ, ở giai đoạn này, một đứa trẻ có thể dùng bàn tay của mình bắt chước hành vi bay để thay thế cho cái máy bay thật. Thông qua 5 hành động kế tiếp nhau từ sự bắt chước (từ bắt chước theo khuôn mẫu đến bắt chước không theo khuôn mẫu) rồi thông qua các trò chơi tượng trưng, tranh vẽ, những hình ảnh tinh thần và ngôn ngữ, ta thấy cái biểu đạt dần dần phát triển và tách ra khỏi tính vật chất. Lúc đầu, một đứa trẻ nhìn thấy đứa trẻ khác khóc liền bắt chước khóc theo (bắt chước theo khuôn mẫu). Sau đó, trẻ có thể diễn tả lại cách bạn khóc sau khi tri giác cách đó 1 – 2 giờ, đứa trẻ vừa bắt chước cảnh ấy vừa cười, hành động bắt chước này đã cho thấy sự khởi đầu của biểu tượng. Thông qua biểu tượng này, đứa trẻ thấy và chơi với hành vi đó của mình.

Với trò chơi tượng trưng và tranh vẽ, việc chuyển từ biểu tượng bằng hành vi sang biểu tượng bằng tư duy được củng cố. Đứa trẻ bày ra trò chơi tượng trưng bằng cách giả vờ ngủ nhưng lại mỉm cười, mắt lại nhắm, đầu gục xuống, miệng mút ngón tay cái và túm lấy một góc tấm khăn trải giường như túm lấy một góc gối, như cách nó thường làm khi ngủ, hay là đứa trẻ lấy nó để tượng trưng cho con vẹt chết, cho quả chuông, rồi các hình vẽ nguệch ngoạc mà đứa trẻ cho là quả cam, cái ô tô... lúc này biểu tượng còn gắn với hành vi, với vật thật, tuy vậy cũng đã bắt đầu tách khỏi điều kiện hoàn cảnh cụ thể bên ngoài để hình thành nên các phác thảo bên trong của hành vi, mà từ đây sẽ là chỗ dựa cho trẻ trong hoạt động. Sau hai tuổi, ngôn ngữ xuất hiện đã cho phép trẻ gọi ra bằng lời các sự kiện không có mặt. Ví dụ như đứa trẻ nói “micio” khi không còn nhìn thấy con mèo nữa, thì lúc này biểu tượng không còn dựa trên những hành động vật chất nữa mà có tính khái quát hơn, biểu tượng dựa vào ngôn ngữ.

Nhờ xuất hiện biểu tượng, đứa trẻ tư duy bằng biểu tượng (các hình ảnh tinh thần) mang tính gián tiếp cao hơn. Tư duy trong thời kỳ này có một số điểm hơn tư duy giác động. Nó linh hoạt và nhanh hơn, nó có thể tham gia với quá khứ, hiện tại và tương lai trên một diện rộng, có thể phối kết hợp các phần lại để tạo thành những ý niệm không liên quan gì đến thực tế (ví dụ như các con quái vật đầu sư tử, mình cá...). Có thể nói ở thời kỳ này, công thức S – giác – động – R được thay bằng công thức S – biểu tượng – R.

Giai đoạn trí tuệ thao tác cụ thể (7, 8 - 11, 12 tuổi): Trên cơ sở chức năng ký hiệu và các biểu tượng được xây dựng từ giai đoạn trước, trong giai đoạn này trẻ hình thành được các thao tác cụ thể. Đặc trưng của thao tác cụ thể là tư duy trên cơ sở tác động trực tiếp vào vật. Lúc này, các biểu tượng của trẻ không còn cô lập hoặc xếp cạnh nhau một cách đơn thuần như trong thời kỳ tiền thao tác. Hay nói cách khác, lúc này, sự chuyển tâm ra ngoài không chỉ liên quan đến vũ trụ vật chất đơn thuần mà liên quan đến một vũ trụ xã hội, trong đó có các mối quan hệ liên nhân cách. Do nhận ra mối liên hệ giữa các biểu tượng mà lúc này trẻ hình thành tính thuận nghịch, là cơ sở để hình thành thao tác. Và khi có được các thao tác tâm trí, trẻ dùng nó để điều chỉnh hành vi của mình. Ví dụ, trẻ thao tác cụ thể sẽ nhận ra được lượng nước ở 2 cái cốc là bằng nhau trong thí nghiệm đổ nước (hình thành khái niệm bảo toàn)... Lúc này thì công thức S – biểu tượng – R được thay bằng S – thao tác cụ thể – R.

Giai đoạn cuối cùng - giai đoạn của các thao tác hình thức (12 tuổi trở lên). Nếu trong thời kỳ thao tác cụ thể, các thao tác tâm trí được áp dụng cho các sự vật và vật, thì ở thời kỳ này kết quả của các thao tác cụ thể được khái quát thành những giả thuyết về quan hệ logic của chúng. Có những thao tác trên thao tác, những suy luận được trừu xuất khỏi tính cụ thể và thực tế. Ở giai đoạn này tư duy mang tính chất hình thức. Có sự phân hoá giữa nội dung và hình thức của sự vật và tư duy trên những giả định đơn thuần để rút ra những hệ quả cần thiết về tính chân thực có thể có một cách

đơn giản. Sở dĩ trong giai đoạn này, trẻ có thể có được các thao tác hình thức như vậy vì tính thuận nghịch đã phát triển lên một trình độ mới, trong đó có sự kết hợp nhuần nhuyễn của các thao tác tương hỗ và đảo ngược. Một mệnh đề vừa là đảo ngược của mệnh đề khác, vừa là tương hỗ của một mệnh đề thứ 3. Và như vậy, công thức để mô tả mối quan hệ giữa các kích thích khách thể và hành vi của con người được mô hình như sau: S – tư duy lý luận (giả định) – R.

Như vậy, các giai đoạn phát triển trí tuệ của trẻ ta thấy luôn tuân theo nguyên tắc “gián tiếp”. Lý luận của L.X.Vugótxki về nguyên tắc gián tiếp, về kích thích phương tiện, dấu hiệu, ký hiệu là chìa khoá để hiểu rõ sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý cấp cao chỉ có ở con người.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Minh Hạc. *Tâm lý học Vugótxki*, tập 1. Nxb Giáo dục, 1997.
2. Patricia H.Miler. *Các thuyết về Tâm lý học phát triển*. Nxb Văn hoá Thông tin, 2003.